



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Địa chỉ: 114 Trường Chinh – Phường Pleiku – Tỉnh Gia Lai

Điện Thoại : (0269) 3823604 Fax: 2593826365

Email: [info@geccom.vn](mailto:info@geccom.vn) Website: <http://www.geccom.vn>

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2026**

*Tháng 04 năm 2026*



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 01-DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.954.801.640.627</b>	<b>1.776.350.024.277</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>105.856.793.049</b>	<b>86.364.663.248</b>
1. Tiền	111		46.625.510.309	46.702.358.323
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.231.282.740	39.662.304.925
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>310.507.676.704</b>	<b>357.582.676.704</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		310.507.676.704	357.582.676.704
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.419.494.957.548</b>	<b>1.240.523.537.511</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	946.007.693.533	823.724.875.504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	225.170.253.705	239.091.992.001
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9a	288.239.541.748	217.629.201.444
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(39.922.531.438)	(39.922.531.438)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>53.383.397.796</b>	<b>46.144.766.536</b>
1. Hàng tồn kho	141		53.383.397.796	46.144.766.536
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>65.558.815.530</b>	<b>45.734.380.278</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	16a	20.606.764.369	10.565.104.215
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	19a	38.077.728.883	34.678.895.414
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19a	6.874.322.278	490.380.649
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13.180.264.763.883</b>	<b>13.334.538.007.425</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>43.282.198.696</b>	<b>71.304.855.603</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	26.497.061.861
2. Phải thu dài hạn khác	215	9b	43.282.198.696	44.807.793.742
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.306.921.915.949</b>	<b>12.506.295.684.512</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	12.240.795.656.898	12.431.886.114.680
- Nguyên giá	222		16.907.670.390.742	16.897.785.770.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.666.874.733.844)	(4.465.899.655.980)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	46.180.065.325	54.171.705.184
- Nguyên giá	225		54.795.604.951	64.631.262.070
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.615.539.626)	(10.459.556.886)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	19.946.193.726	20.237.864.648
- Nguyên giá	228		39.381.555.527	39.381.555.527
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.435.361.801)	(19.143.690.879)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>739.628.606.009</b>	<b>666.224.607.122</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		739.628.606.009	666.224.607.122
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>58.230.571.801</b>	<b>57.611.864.671</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	15	55.104.043.967	54.485.336.837
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		3.126.527.834	3.126.527.834
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>32.201.471.428</b>	<b>33.100.995.517</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16b	17.977.641.693	19.439.188.868
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		14.223.829.735	13.661.806.649
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>15.135.066.404.510</b>	<b>15.110.888.031.702</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>8.374.006.488.064</b>	<b>8.613.176.045.875</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>745.118.568.386</b>	<b>884.097.465.558</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	31.653.014.843	14.804.708.957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.438.402.447	1.438.402.447
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		4.161.648.902	4.147.399.302
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19b	35.908.502.372	74.425.978.296
5. Phải trả người lao động	315		11.978.226.707	12.317.841.762
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	31.008.216.433	48.245.959.325
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		421.474.544	467.702.644
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	5.967.402.387	7.601.519.560
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	549.427.058.664	615.911.149.968
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		73.154.621.087	104.736.803.297
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.628.887.919.678</b>	<b>7.729.078.580.317</b>
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		64.696.134	149.999.998
2. Phải trả dài hạn khác	338		41.450.000	41.450.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	23	7.626.892.092.294	7.726.997.449.069
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343		1.889.681.250	1.889.681.250
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>6.761.059.916.446</b>	<b>6.497.711.985.827</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>6.761.059.916.446</b>	<b>6.497.711.985.827</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.148.043.710.000	4.148.043.710.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>3.583.083.710.000</i>	<i>3.583.083.710.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		<i>564.960.000.000</i>	<i>564.960.000.000</i>
2. Thặng dư vốn	412		14.234.077.513	14.462.886.313
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.180.413.885	96.180.413.885
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		912.599.944.288	705.958.927.902
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>420a</i>		<i>705.924.442.725</i>	<i>71.478.650.237</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>420b</i>		<i>206.675.501.563</i>	<i>634.480.277.665</i>
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.590.001.770.760	1.533.066.047.727
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>15.135.066.404.510</b>	<b>15.110.888.031.702</b>

**Trương Nhật Thành**  
Người lập biểu

**Trần Thị Hồng Thắm**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thái Hà**  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 04 năm 2026

Mẫu số B 02-DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ báo cáo kết thúc 31/03/2026

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		767.379.199.934	1.112.755.859.981	767.379.199.934	1.112.755.859.981
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	767.379.199.934	1.112.755.859.981	767.379.199.934	1.112.755.859.981
3. Giá vốn hàng bán	11	26	280.414.635.779	286.668.495.975	280.414.635.779	286.668.495.975
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		486.964.564.155	826.087.364.006	486.964.564.155	826.087.364.006
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	3.976.415.409	7.837.526.270	3.976.415.409	7.837.526.270
6. Chi phí tài chính	23	28	165.243.270.859	187.421.671.779	165.243.270.859	187.421.671.779
Trong đó: Chi phí đi vay	24		165.232.291.642	187.420.765.215	165.232.291.642	187.420.765.215
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	41.100.578.261	44.874.042.418	41.100.578.261	44.874.042.418
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	27		618.707.130	3.450.715.502	618.707.130	3.450.715.502
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		285.215.837.574	605.079.891.581	285.215.837.574	605.079.891.581
10. Thu nhập khác	31	30	1.521.784.785	229.946.621	1.521.784.785	229.946.621
11. Chi phí khác	32	30	322.343.359	15.102.772	322.343.359	15.102.772
12. Lợi nhuận khác	40		1.199.441.426	214.843.849	1.199.441.426	214.843.849
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		286.415.279.000	605.294.735.430	286.415.279.000	605.294.735.430
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	23.323.328.690	30.035.228.409	23.323.328.690	30.035.228.409
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(562.023.086)	(37.686.501.526)	(562.023.086)	(37.686.501.526)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		263.653.973.396	612.946.008.547	263.653.973.396	612.946.008.547
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		206.675.501.563	378.240.835.561	206.675.501.563	378.240.835.561
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		56.978.471.833	234.705.172.986	56.978.471.833	234.705.172.986
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	577	1.056	577	1.056
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	550	1.000	550	1.000

**Trương Nhật Thành**  
Người lập biểu

**Trần Thị Hồng Thắm**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thái Hà**  
Tổng Giám đốc

Ngày 24/tháng 04 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2026

Mẫu số B 03-DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	286.415.279.000	605.294.735.430
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
3.	Khấu hao TSCĐ	02	199.422.731.526	200.028.923.754
4.	Các khoản dự phòng	03	-	(58.263.750)
5.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(3.490.065)
6.	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.941.994.609)	(7.829.712.371)
7.	Chi phí đi vay	06	165.232.291.642	187.420.765.215
8.	Các khoản điều chỉnh khác	07	(115.023.798)	(3.039.032.171)
9.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	647.013.283.761	981.813.926.042
10.	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(157.716.318.870)	(768.857.710.882)
11.	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.238.631.260)	1.843.349.231
12.	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.170.629.906)	54.919.271.401
13.	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(8.580.112.979)	(7.598.541.881)
14.	Chi phí đi vay đã trả	14	(156.360.211.979)	(163.774.525.479)
15.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(62.003.567.915)	(29.448.867.271)
16.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(31.616.667.387)	(6.586.365.646)
17.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	213.327.143.465	62.310.535.515
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
18.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(74.740.950.292)	(1.199.715.023)
19.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	47.075.000.000	52.400.000.000
20.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	926.775.251	25.327.474.457
21.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.739.175.041)	76.527.759.434
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
22.	Tiền thu từ đi vay	33	118.768.900.472	54.801.270.219
23.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(283.300.842.033)	(178.533.132.449)
24.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.561.189.850)	(3.206.222.898)
25.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.499.200)	(221.374.400)
26.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(167.121.630.611)	(127.159.459.528)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2026

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>19.466.337.813</b>	<b>11.678.835.421</b>
27.	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	86.364.663.248	163.717.707.072
28.	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	25.791.988	3.490.065
	<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>105.856.793.049</b>	<b>175.400.032.558</b>



**Trương Nhật Thành**  
Người lập biểu



**Trần Thị Hồng Thắm**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thái Hà**  
Tổng Giám đốc

Ngày 2/tháng 04 năm 2026

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN** (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 (thay đổi lần thứ 26 vào ngày 26/12/2025) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã cổ phiếu GEG) được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28/08/2019 theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019. Và ngày giao dịch chính thức đầu tiên là ngày 19/09/2019 theo Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10/09/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Công ty”) là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có 5 chi nhánh và 2 văn phòng đại diện (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5 chi nhánh và 2 văn phòng đại diện) gồm:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng: tại Thôn 1, Xã Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông: tại số 268 Đường Hùng Vương, Xã Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang: tại Làng Chưp, Xã Lơ Pang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăk Pi Hao: tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng, Xã Chư A Thai, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế: tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận ngày 13/04/2018) tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội (theo Giấy chứng nhận ngày 05/03/2018) tại Nhà số 09 Ngõ 310 Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 tổng số các Công ty con gồm: 13 Công ty. Trong đó, số lượng các Công ty con được hợp nhất: 13 Công ty.

### **Danh sách Các Công ty con được hợp nhất:**

#### **1.1 Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai**

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 62,53%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 62,53%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**1.2 Công ty TNHH MTV Tư vấn & Phát triển Năng lượng Gia Lai**

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn thiết kế cơ điện công trình; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình điện; Tư vấn thiết kế hệ thống điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn lập quy hoạch, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cơ khí, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn khảo sát địa hình; Tư vấn thiết kế công trình xây dựng cầu đường).

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

**1.3 Công ty TNHH MTV Thủy điện Thượng Lộ**

Địa chỉ trụ sở chính: 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

**1.4 Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ Long An**

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Đông Hoà Bắc, xã Mỹ Quý, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,92%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,92%.

**1.5 Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn**

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn 1, Xã Cư Jút, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và truyền tải điện năng;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,96%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,96%.

**1.6 Công ty CP Năng Lượng VPL**

Địa chỉ trụ sở chính: 16 Hai Bà Trưng, Phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Truyền tải và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 88,84%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,98%

**1.7 Công ty CP Năng lượng Điện Gió Tiền Giang**

Địa chỉ trụ sở chính: C32, Đường số 3, Mỹ Thạnh Hưng, P. Thới Sơn, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Truyền tải và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 54,93%

Quyền biểu quyết của Công ty: 54,93%

**1.8 Công ty CP Điện gió Ia Bang**

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 84,72%  
Quyền biểu quyết của Công ty: 99,53%

**1.9 Công ty CP hợp tác phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja**

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99%  
Quyền biểu quyết của Công ty: 99%

**1.10 Công ty Cổ phần Năng Lượng Tái Tạo Tiền Giang**

Địa chỉ trụ sở chính: C32, Đường số 3, Mỹ Thạnh Hưng, P. Thới Sơn, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.  
Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,71%  
Quyền biểu quyết của Công ty: 99,71%

**1.11 Công ty Cổ phần Năng Lượng Xanh Cà Mau**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 155, Đường Nguyễn Tất Thành, Khóm 1, P. Lý Văn Lâm, T.Cà Mau, Việt Nam  
Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 95%  
Quyền biểu quyết của Công ty: 95%

**1.12 Công ty Cổ phần Năng Lượng Điện Cao Nguyên**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 25B Nguyễn Tri Phương, Tổ dân phố 5, Xã Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam  
Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99%  
Quyền biểu quyết của Công ty: 99,99%

**1.13 Công ty Cổ phần Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành**

Địa chỉ trụ sở chính: C32, Đường số 3, Mỹ Thạnh Hưng, P. Thới Sơn, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.  
Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,17%  
Quyền biểu quyết của Công ty: 99,17%

**Công ty liên kết:**

**- Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind:**

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 49,99%  
Quyền biểu quyết của Công ty: 49,99%

**2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) ban hành ngày 27/10/2025 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026 (thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN** (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu để phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.

Công ty cũng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### **3. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu**

#### **4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:**

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc năm kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày cuối kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

- Phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN** (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

- Phương pháp giá gốc: Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

### **4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

#### **Tài sản cố định hữu hình:**

##### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48
Máy móc thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải	5 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 15
Khác	2 – 20

**Tài sản cố định thuê tài chính:**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính là 05 - 18 năm.

**Tài sản cố định vô hình:**

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

**Tài sản cố định vô hình khác**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3-8
Quyền sử dụng đất	22-50

**4.7 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát hoặc không được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn hoặc được kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia hợp đồng.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên đóng góp, bên nhận ghi là khoản nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế: kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và quyết toán thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.8 Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:**

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh như có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

### **4.9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của Công ty về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

### **4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay.

### **4.11 Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu,... được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### **4.15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

### **4.16 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### **4.17 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN** (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

khoản, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

### **4.18 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:** phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

**Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:** phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

### **4.19 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### **Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

#### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN** (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **4.20 Nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất**

Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các công ty con ở trong nước và ngoài nước do công ty mẹ kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp, trừ các trường hợp:

- Quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời và phải được xác định ngay tại thời điểm mua công ty con. Nếu tại thời điểm mua, công ty mẹ đã phân loại khoản đầu tư là công ty con. Sau đó công ty mẹ dự kiến thoái vốn trong thời gian dưới 12 tháng hoặc công ty con dự kiến phá sản, giải thể, chia tách, sáp nhập, chấm dứt hoạt động trong thời gian dưới 12 tháng thì không được coi quyền kiểm soát là tạm thời.

- Hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian trên 12 tháng và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ.

Công ty mẹ không được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất đối với:

- Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của công ty mẹ và công ty con khác trong tập đoàn;

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Tập đoàn.

Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý, cụ thể:

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý. Nếu công ty mẹ không sở hữu 100% công ty con thì phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý phải phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Sau ngày mua, nếu các tài sản của công ty con tại ngày mua (có giá trị hợp lý khác biệt so với giá trị ghi sổ) được khấu hao, thanh lý hoặc bán thì phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ được coi là đã thực hiện và phải điều chỉnh vào:

Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, công ty mẹ phải ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ. Phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến việc công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Trường hợp công ty mẹ có các công ty con lập Báo cáo tài chính bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo của công ty mẹ. Trước khi hợp nhất Báo cáo tài chính, công ty mẹ phải chuyển đổi toàn bộ Báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ theo quy định.

**Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành. Công ty áp dụng thuế suất 8% cho các hoạt động kinh doanh được quy định tại Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 cho khoảng thời gian từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 cho khoảng thời gian từ 01/07/2025 đến 31/12/2026.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư thông tư 20/2026/TT-BTC ngày 12/03/2026 của Bộ tài chính. Riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 20/2026/TT-BTC ngày 12/03/2026 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1; Ia Đrăng 2; Ia Đrăng 3; H'Chan; H'Mun; Ia Meur 3; ĐăkPiHao 2; Ia Púch; Đa Khai; Ayun Thượng 1A: Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành sau khi hết thời gian ưu đãi thuế.
- Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao1: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).
- Nhà máy ĐMT Phong Điền: được công nhận vận hành thương mại ngày 12/10/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Nhà máy ĐMT Krông Pa: được công nhận vận hành thương mại ngày 27/11/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Nhà máy ĐMT TTC Đức Huệ 1: được công nhận vận hành thương mại ngày 20/04/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% từ năm 2019 (thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm, các năm tiếp theo áp dụng thuế suất 17%), áp dụng miễn thuế 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN**  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Nhà máy DMT Trúc Sơn: được công nhận vận hành thương mại ngày 14/06/2019. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Nhà máy Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2: Được công nhận vận hành thương mại vào ngày 21/4/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022), giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến 2031).
- Nhà máy thủy điện Thượng Lộ: áp dụng thuế mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2016), được miễn 04 năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2016 đến năm 2019) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028).
- Nhà máy Điện Gió Tân Phú Đông 1: được công nhận vận hành thương mại ngày 31/05/2023, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2023. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2024 đến 2027) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2028 đến năm 2036).
- Nhà máy Điện Gió Tân Phú Đông 2: được công nhận vận hành thương mại ngày 30/10/2021, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2021. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2022 đến 2025) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).
- Nhà máy Điện Gió VPL: được công nhận vận hành thương mại ngày 30/10/2021, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2021. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2022 đến 2025) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).
- Nhà máy Điện Gió Ia Bang 1: Giấy chứng nhận đầu tư số 3080025380 do Sở KH và ĐT tỉnh Gia Lai cấp ngày 07/09/2020, được công nhận vận hành thương mại ngày 29/10/2021, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2021. Những năm tiếp theo đăng ký áp dụng mức thuế suất ưu đãi TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2022 đến 2025) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).

Các khoản thu nhập khác áp dụng theo mức thuế suất theo quy định hiện hành.

**4.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	46.625.510.309	46.702.358.323
Các khoản tương đương tiền (*)	59.231.282.740	39.662.304.925
<b>Tổng</b>	<b>105.856.793.049</b>	<b>86.364.663.248</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,1%/năm đến 4,75%/năm tại ngày cuối kỳ (ngày đầu năm từ 3,5%/năm đến 4,75%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**6. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

**a. Tiền gửi có kỳ hạn**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (**)	288.087.676.704	335.162.676.704
<b>Tổng</b>	<b>288.087.676.704</b>	<b>335.162.676.704</b>

(\*\*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 4,1%/năm đến 6%/năm tại ngày cuối kỳ (ngày đầu năm từ 1,9%/năm đến 5,7%/năm)

**b. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan	22.420.000.000	22.420.000.000
<b>Tổng</b>	<b>22.420.000.000</b>	<b>22.420.000.000</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(22.420.000.000)	(22.420.000.000)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<b>Bên thứ ba</b>	<b>917.503.270.079</b>	<b>794.973.061.014</b>
Công ty Mua Bán Điện	862.570.631.456	668.424.659.539
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	34.472.760.532	111.047.717.085
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	9.301.991.891	6.795.694.473
Khác	11.157.886.200	8.704.989.917
<b>Bên liên quan</b>	<b>28.504.423.454</b>	<b>28.751.814.490</b>
<b>Tổng</b>	<b>946.007.693.533</b>	<b>823.724.875.504</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(210.514.287)	(210.514.287)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>945.797.179.246</b>	<b>823.514.361.217</b>

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<b>Bên thứ ba</b>	<b>219.269.376.705</b>	<b>239.091.992.001</b>
Công ty Cổ Phần Tập đoàn PC1	116.000.000.000	116.000.000.000
Goldwind International Renewable Energy Limited	59.786.748.000	59.786.748.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Dược	16.367.552.634	17.487.601.752
Fimer Singapore Pte.Ltd	4.773.745.365	5.434.293.947
Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Tự động Hóa VITECH	2.765.807.710	23.223.299.330
Công ty Sao Tháng Bảy Việt Nam	-	6.773.103.060
Khác	19.575.522.996	10.386.945.912
<b>Bên liên quan</b>	<b>5.900.877.000</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>225.170.253.705</b>	<b>239.091.992.001</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**9. Phải thu khác**

**a. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	248.799.682.368	-	180.867.959.859	-
Lãi phải thu	22.923.050.528	(14.960.951.697)	19.907.831.170	(14.960.951.697)
Ký quỹ thực hiện dự án	11.045.000.000	-	11.370.000.000	-
Phải thu từ thanh lý tài sản	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Khác	3.471.808.852	-	3.483.410.415	-
<b>Tổng</b>	<b>288.239.541.748</b>	<b>(14.960.951.697)</b>	<b>217.629.201.444</b>	<b>(14.960.951.697)</b>
Trong đó				
Bên thứ ba	273.800.114.353	(521.524.302)	203.189.774.049	(521.524.302)
Bên liên quan	14.439.427.395	(14.439.427.395)	14.439.427.395	(14.439.427.395)
	<b>288.239.541.748</b>	<b>(14.960.951.697)</b>	<b>217.629.201.444</b>	<b>(14.960.951.697)</b>

**b. Phải thu dài hạn khác**

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng hợp tác đầu tư	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	13.240.787.532	-	12.830.787.532	-
Ký quỹ thuê tài chính	7.970.375.000	-	7.702.575.000	-
Ký quỹ thực hiện dự án	4.570.000.000	-	4.570.000.000	-
Ký quỹ khác	613.204.382	-	272.800.000	-
Khác	1.887.831.782	-	4.431.631.210	-
<b>Tổng</b>	<b>43.282.198.696</b>	<b>-</b>	<b>44.807.793.742</b>	<b>-</b>
Trong đó				
Bên thứ ba	42.783.994.314	-	44.309.589.360	-
Bên liên quan	498.204.382	-	498.204.382	-
	<b>43.282.198.696</b>	<b>-</b>	<b>44.807.793.742</b>	<b>-</b>

**10. Hàng tồn kho**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.190.122.034	341.030.340
Nguyên vật liệu	16.681.247.877	16.847.200.001
Công cụ, dụng cụ	18.227.406.914	18.671.915.224
Hàng hóa	10.284.620.971	10.284.620.971
<b>Tổng</b>	<b>53.383.397.796</b>	<b>46.144.766.536</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	3.955.609.262.221	10.006.104.320.023	2.532.285.111.749	246.118.080.222	157.668.996.445	16.897.785.770.660
Mua trong kỳ	-	-	-	37.962.963	-	37.962.963
Phân loại lại	-	8.962.381.691	884.275.428	-	-	9.846.657.119
<b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>3.955.609.262.221</b>	<b>10.015.066.701.714</b>	<b>2.533.169.387.177</b>	<b>246.156.043.185</b>	<b>157.668.996.445</b>	<b>16.907.670.390.742</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	1.135.562.948.178	2.656.633.474.787	467.115.812.589	115.595.291.496	90.992.128.930	4.465.899.655.980
Khấu hao trong kỳ	39.935.036.095	126.301.684.296	25.802.399.929	5.723.095.876	299.600.520	198.061.816.716
Phân loại lại	-	2.655.338.986	257.922.162	-	-	2.913.261.148
<b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>1.175.497.984.273</b>	<b>2.785.590.498.069</b>	<b>493.176.134.680</b>	<b>121.318.387.372</b>	<b>91.291.729.450</b>	<b>4.666.874.733.844</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	2.820.046.314.043	7.349.470.845.236	2.065.169.299.160	130.522.788.726	66.676.867.515	12.431.886.114.680
<b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>2.780.111.277.948</b>	<b>7.229.476.203.645</b>	<b>2.039.993.252.497</b>	<b>124.837.655.813</b>	<b>66.377.266.995</b>	<b>12.240.795.656.898</b>

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2026 là 164 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 là 164 tỷ đồng)

Giá trị còn lại của TSCĐ được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/03/2026 là 12.095 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 là 12.289 tỷ đồng)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**12. Tài sản cố định thuê tài chính**

	<b>Máy móc thiết bị</b>
	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	64.631.262.070
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(9.835.657.119)
<b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>54.795.604.951</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	10.459.556.886
Tăng trong kỳ	114.484.278
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(1.958.501.538)
<b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>8.615.539.626</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	54.171.705.184
<b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>46.180.065.325</b>

TSCĐ thuê tài chính liên quan đến 4 hợp đồng:

- Hợp đồng thuê tài chính số 88.20.01/CTTC ngày 26 tháng 6 năm 2020. Theo đó, Công ty đồng ý thuê máy móc trị giá 7,14 tỷ đồng (80% giá trị tài sản thuê) dưới hình thức bán và thuê lại. Thời gian thuê là 84 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN HCM công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,7%/năm. Công ty được quyền mua lại với giá 9 triệu đồng khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê.

- Hợp đồng thuê tài chính số 2024-00139-000 ngày 25 tháng 06 năm 2024. Theo đó, Công ty đồng ý thuê Hệ thống điện năng lượng mặt trời – Dự án Cao Su Bình Thuận và Dự án MDF Kiên Giang trị giá 15,2 tỷ đồng dưới hình thức bán và thuê lại. Thời gian thuê là 60 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của ba ngân hàng (Ngân Hàng Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam (“VCB”), Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu (“ACB”) và Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín (“Sacombank”)) cộng với lãi suất chỉ định là 2,3%/năm. Công ty được quyền mua lại với giá 76 triệu đồng khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê.

- Hợp đồng thuê tài chính số 2024-00140-000 ngày 25 tháng 06 năm 2024. Theo đó, Công ty đồng ý thuê Hệ thống điện năng lượng mặt trời – Dự án S&D2 và Dự án Trại Gà Trần Hữu Nghĩa trị giá 16 tỷ đồng dưới hình thức bán và thuê lại. Thời gian thuê là 60 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của ba ngân hàng (VCB, ACB và Sacombank) cộng với lãi suất chỉ định là 2,3%/năm. Công ty được quyền mua lại với giá 80 triệu đồng khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê.

- Hợp đồng thuê tài chính số 2024-00141-000 ngày 25 tháng 06 năm 2024. Theo đó, Công ty đồng ý thuê Hệ thống điện năng lượng mặt trời – Dự án Cao Su Quảng Nam và Dự án Tân Kim 4 trị giá 20 tỷ đồng dưới hình thức bán và thuê lại. Thời gian thuê là 60 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của ba ngân hàng (VCB, ACB và Sacombank) cộng với lãi suất chỉ định là 2,3%/năm. Công ty được quyền mua lại với giá 100 triệu đồng khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**13. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	25.619.130.441	13.590.685.902	171.739.184	39.381.555.527
<b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>25.619.130.441</b>	<b>13.590.685.902</b>	<b>171.739.184</b>	<b>39.381.555.527</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	5.871.148.963	13.100.802.732	171.739.184	19.143.690.879
Khấu hao trong kỳ	226.545.924	65.124.998	-	291.670.922
<b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>6.097.694.887</b>	<b>13.165.927.730</b>	<b>171.739.184</b>	<b>19.435.361.801</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	19.747.981.478	489.883.170	-	20.237.864.648
<b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>19.521.435.554</b>	<b>424.758.172</b>	<b>-</b>	<b>19.946.193.726</b>

- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2026 là 12,1 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 là 11,9 tỷ đồng).

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay đến ngày 31/03/2026 là 10,87 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 là 10,87 tỷ đồng)

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Dự án điện mặt trời Đức Huệ 2 - Long An	669.297.677.970	611.328.754.184
Dự án thủy điện Ea Tih	41.227.281.819	30.298.729.501
Dự án điện gió VPL giai đoạn 2	13.931.384.318	9.863.557.535
Khác	15.172.261.902	14.733.565.902
<b>Tổng</b>	<b>739.628.606.009</b>	<b>666.224.607.122</b>

**15. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind	55.104.043.967	54.485.336.837
<b>Tổng</b>	<b>55.104.043.967</b>	<b>54.485.336.837</b>

**16. Chi phí chờ phân bổ**

**a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí bảo hiểm	13.946.419.028	7.161.165.308
Chi phí sửa chữa nhỏ	1.409.381.110	359.834.336
Khác	5.250.964.231	3.044.104.571
<b>Tổng</b>	<b>20.606.764.369</b>	<b>10.565.104.215</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí thuê đất	6.608.422.769	6.669.918.437
Chi phí bảo hiểm	5.556.908.034	6.317.770.185
Chi phí sửa chữa nhà máy	1.773.182.730	2.377.938.480
Công cụ dụng cụ, thiết bị	1.601.144.237	1.074.191.281
Khác	2.437.983.923	2.999.370.485
<b>Tổng</b>	<b>17.977.641.693</b>	<b>19.439.188.868</b>

**17. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<b>Bên thứ ba</b>	<b>31.642.486.443</b>	<b>14.804.708.957</b>
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Kỹ Thuật 29	12.387.926.502	8.073.434.592
Jinko Solar Co., Ltd	5.993.293.466	-
Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam	4.230.626.559	-
Công ty Cổ Phần Tập đoàn PCI	4.018.516.693	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Nhật Quang	526.149.073	526.149.073
Khác	4.485.974.150	6.205.125.292
<b>Bên liên quan</b>	<b>10.528.400</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>31.653.014.843</b>	<b>14.804.708.957</b>

**18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<b>Bên thứ ba</b>	<b>1.039.460</b>	<b>1.039.460</b>
Khác	1.039.460	1.039.460
<b>Bên liên quan</b>	<b>1.437.362.987</b>	<b>1.437.362.987</b>
<b>Tổng</b>	<b>1.438.402.447</b>	<b>1.438.402.447</b>

**19. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước**

**a. Phải thu**

	Số đầu năm	Số phát sinh trong kỳ	Cán trừ/ phân loại lại trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	34.678.895.414	14.454.607.196	(11.055.773.727)	38.077.728.883
Thuế TNDN	-	8.092.556.677	(1.934.291.420)	6.158.265.257
Thuế TNCN	-	94.219.185	(22.359.036)	71.860.149
Khác	490.380.649	153.816.223	-	644.196.872
	<b>35.169.276.063</b>	<b>22.795.199.281</b>	<b>(13.012.424.183)</b>	<b>44.952.051.161</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**b. Phải trả**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cán trừ/ phân loại lại trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	9.706.212.360	60.638.826.434	(44.380.767.975)	(11.055.773.727)	14.908.497.092
Thuế TNDN	56.905.421.091	23.323.328.690	(60.100.167.070)	(1.903.400.845)	18.225.181.866
Thuế TNCN	2.238.398.764	1.535.642.824	(3.333.021.387)	(40.986.486)	400.033.715
Thuế tài nguyên	5.368.719.575	5.594.947.455	(9.740.949.849)	-	1.222.717.181
Khác	207.226.506	1.114.790.543	(169.944.531)	-	1.152.072.518
	<b>74.425.978.296</b>	<b>92.207.535.946</b>	<b>(117.724.850.812)</b>	<b>(13.000.161.058)</b>	<b>35.908.502.372</b>

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lãi vay phải trả	23.064.159.002	14.192.079.339
Chi phí tư vấn xây dựng	-	22.236.111.111
Khác	7.944.057.431	11.817.768.875
<b>Tổng</b>	<b>31.008.216.433</b>	<b>48.245.959.325</b>

**21. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phí dịch vụ môi trường	635.369.652	2.074.805.928
Khác	5.332.032.735	5.526.713.632
<b>Tổng</b>	<b>5.967.402.387</b>	<b>7.601.519.560</b>
Trong đó		
Bên thứ ba	5.967.402.387	7.601.519.560
	<b>5.967.402.387</b>	<b>7.601.519.560</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>105.647.339.735</b>	<b>99.517.520.921</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Gia Lai	39.129.926.914	48.088.306.779
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển - CN Gia Định	66.517.412.821	51.429.214.142
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>443.779.718.929</b>	<b>516.393.629.047</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Gia Lai (1)	213.600.000.000	270.600.000.000
+ Dự án ĐMT Krong Pa	48.100.000.000	37.600.000.000
+ Dự án ĐMT Hàm Phú 2	20.500.000.000	-
+ Dự án NM Điện gió Ia-Bang	31.000.000.000	10.000.000.000
+ Dự án NM Điện gió VPL	27.000.000.000	-
+ Dự án NM Điện gió Tân Phú Đông 1	87.000.000.000	160.000.000.000
+ Dự án NM Điện gió Tân Phú Đông 2	-	63.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam - CN HCM (2)	52.361.320.000	70.361.320.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển - CN Gia Định (3)	54.648.000.000	54.648.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tp.HCM (4)	16.700.000.000	3.350.000.000
- Phát hành trái phiếu GEG_BOND_2018_1 (5)		
+Mệnh giá trái phiếu	45.000.000.000	45.000.000.000
- Phát hành trái phiếu GEGH2429001 (6)		
+Mệnh giá trái phiếu	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phát hành trái phiếu GEGH2429003 (6)		
+Mệnh giá trái phiếu	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng VCB - CN HCM (8)	993.252.048	1.123.828.833
- Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (9)	8.729.200.212	8.729.200.212
- Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai (10)	21.666.666.670	32.500.000.003
- Vay khác	81.279.999	81.279.999
<b>Tổng</b>	<b>549.427.058.664</b>	<b>615.911.149.968</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Gia Lai (1)	6.704.050.926.527	6.782.717.353.569
+ Dự án ĐMT Krông Pa	361.500.000.000	382.000.000.000
+ Dự án ĐMT Hàm Phú 2	271.500.000.000	292.000.000.000
+ Dự án ĐMT Đức Huệ 2	238.985.295.918	182.378.365.860
+ Dự án NM Điện gió Ia-Bang	958.000.000.000	979.000.000.000
+ Dự án NM Điện gió VPL 1	900.338.987.709	927.338.987.709
+ Dự án NM Điện gió VPL 2	726.642.900	-
+ Dự án NM Điện gió Tân Phú Đông 1	2.590.000.000.000	2.630.000.000.000
+ Dự án NM Điện gió Tân Phú Đông 2	1.383.000.000.000	1.390.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển - CN Gia Định (3)	163.347.366.950	169.509.366.950
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tp.HCM (4)	213.600.000.000	226.950.000.000
- Phát hành trái phiếu GEG_BOND_2018_1 (5)		
+Mệnh giá trái phiếu	90.000.000.000	90.000.000.000
+Chi phí phát hành trái phiếu	(741.150.000)	(823.500.000)
- Phát hành trái phiếu GEGH2429001 (6)		
+Mệnh giá trái phiếu	80.000.000.000	80.000.000.000
+Chi phí phát hành trái phiếu	(595.444.451)	(641.444.450)
- Phát hành trái phiếu GEGH2429003 (6)		
+Mệnh giá trái phiếu	160.000.000.000	160.000.000.000
+Chi phí phát hành trái phiếu	(1.251.397.843)	(1.343.397.844)
- Phát hành trái phiếu GEGH2427002 (7)		
+Mệnh giá trái phiếu	200.000.000.000	200.000.000.000
+Chi phí phát hành trái phiếu	(1.407.222.232)	(1.690.555.564)
- Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng VCB - CN HCM (8)	248.312.951	496.625.963
- Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (9)	19.640.700.392	21.823.000.445
<b>Tổng</b>	<b>7.626.892.092.294</b>	<b>7.726.997.449.069</b>

(1) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai

- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 215/18/VCB.GEC ngày 21/06/2018 để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Krông Pa – Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Gia Lai, thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Krông Pa và các nhà máy thủy điện của Công ty: Ayun Thượng, ĐăkPiHao 1.
- Hợp đồng tín dụng số 125/18/VCB.GHC ngày 10/09/2018 được ký kết giữa Công Ty CP Thủy Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Hàm Phú 2 – Bình Thuận. Thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2 – Bình Thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng tín dụng số 99/2020/IBE.DAĐT ngày 29/12/2020 được ký kết giữa Công Ty CP Điện Gió Ia Bang và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy điện gió Ia Bang 1. Thời hạn cho vay là 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + biên 3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Nhà máy điện Gió Ia Bang 1, Nhà máy điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, cổ phần của GEC tại Công Ty CP Điện Gió Ia Bang.
- Hợp đồng tín dụng số 21/2022/VCB.VPL ngày 16/08/2022 được ký kết giữa Công Ty CP Năng Lượng VPL và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để cấp tín dụng cho Dự án "Nhà máy điện gió VPL Bến Tre giai đoạn 1". Thời hạn cấp tín dụng là 156 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi cuối kỳ của VCB công bố + biên độ 3,1%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Toàn bộ máy móc thiết bị bao gồm móng trụ turbine, Tài sản gắn liền trên đất đã hình thành và tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai và Quyền tài sản phát sinh của Nhà máy điện Gió VPL Bến Tre giai đoạn 1, Nhà máy điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, Nhà máy điện gió Ia Bang, cổ phần của GEC và GHC tại Công Ty CP Năng Lượng VPL.
- Hợp đồng tín dụng số 04/2026/DAĐT/VPL2 ngày 13/02/2026 được ký kết giữa Công Ty CP Năng Lượng VPL và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để cấp tín dụng cho Dự án "Nhà máy điện gió VPL Bến Tre giai đoạn 2. Thời hạn cấp tín dụng 192 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay thả nổi bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi cuối kỳ của VCB công bố + biên độ 3,1%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Toàn bộ máy móc thiết bị và quyền tài sản phát sinh từ dự án Nhà máy điện Gió VPL Bến Tre giai đoạn 1; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai và Quyền tài sản phát sinh từ dự án Nhà máy điện Gió VPL Bến Tre giai đoạn 2.
- Hợp đồng tín dụng số 04A/2022/TDH.TPD1 ngày 17/03/2022 được ký kết giữa Công Ty CP Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1. Thời hạn cho vay là 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,9%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau + 3,1%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Quyền sử dụng đất; Toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai hạng mục xây dựng thuộc diện tích mặt biển và diện tích đất trên bờ và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của NM điện Tân Phú Đông 1, Quyền tài sản phát sinh từ dự án, NM điện gió Ia Bang, NM điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, NM điện gió Tân Phú Đông 2, Nhà máy thủy điện Đak Pi Hao 2, Quyền tài sản phát sinh từ NM thủy điện Ia Meur 3, NM thủy điện Ia Puch 3, Nhà máy thủy điện Ia Drăng 1, Nhà máy thủy điện Ia Drăng 3, Quyền tài sản phát sinh từ Nhà máy thủy điện Ia Drang 2.
- Hợp đồng tín dụng số 21A.2021/DAĐT.TPD2 ngày 19/04/2021 được ký kết giữa Công Ty CP Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2. Thời hạn cho vay là 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Quyền sử dụng đất; Toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai hạng mục xây dựng thuộc diện tích mặt biển và diện tích đất trên bờ và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Nhà máy điện Tân Phú Đông 2, Quyền tài sản phát sinh từ dự án, Nhà máy điện gió Ia Bang, Nhà máy điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, cổ phần của GEC & GHC tại Công Ty CP Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang và bảo lãnh vay vốn của các công ty GEC, CTCP Thủy điện Gia Lai, CTCP Điện TTC Đức Huệ - Long An

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng cho vay số 18/2025/VCBGL/TDH/ĐH2 ngày 16/10/2025 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC Đức Huệ 2. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 6,4% cố định trong 12 tháng, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,7%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án Điện mặt trời TTC Đức Huệ 2; toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án Điện mặt trời TTC Đức Huệ 2; quyền tài sản phát sinh từ dự án Điện mặt trời TTC Đức Huệ 2 bao gồm nhưng không giới hạn (quyền phát sinh từ các hợp đồng đầu ra, quyền phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm, quyền phát sinh từ các hợp đồng thầu).
- (2) Hợp đồng tín dụng số VN120004060 ngày 27/7/2020 vay vốn tái tài trợ dự án Nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 06 tháng của Ngân hàng quốc doanh+biên độ 3.2%/năm. Thời hạn cho vay từ ngày 27/7/2020 đến 25/12/2026.
- (3) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển - CN Gia Định:
  - Hợp đồng vay vốn Dự án điện mặt trời áp mái. Thời hạn cho vay là 102 tháng kể từ ngày giải ngân vay vốn lần đầu. Lãi suất vay của 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,0%/năm – 9,2%/năm; các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + biên 3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai của các Dự án nhà máy điện mặt trời áp mái.
  - Hợp đồng tín dụng số 535/2023/369546/HĐTD ký ngày 07/12/2023 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để tái tài trợ cho dự án Nhà máy Điện mặt trời Phong Điền. Thời hạn vay đến ngày 12/04/2029. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Phong Điền
- (4) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM:

Hợp đồng tín dụng số 0008/1928/D-DA/01 ngày 15/03/2019 được ký kết giữa Công Ty CP Điện TTC Đức Huệ Long An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời TTC – Đức Huệ 1 tại tỉnh Long An. Thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân vay vốn lần đầu. Lãi vay của 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là lãi suất cơ sở + biên 1.7%/năm; các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 3.0%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời TTC Đức Huệ 1, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công Ty CP Điện TTC Đức Huệ Long An và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, quyền sở hữu và thư bảo lãnh của công ty mẹ.
- (5) Ngày 20/06/2018 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEG\_BOND\_2018\_1 với tổng số trái phiếu phát hành là 300 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Lãi suất cố định cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu + 2,6%/năm. Ngày mua lại trái phiếu được chia làm 10 kỳ cách nhau 12 tháng. Ngày đáo hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành.
- (6) Thực hiện theo Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30/05/2024 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành trái phiếu riêng lẻ, Công ty đã phát hành thành công hai đợt trái phiếu như sau:
  - Ngày 26 tháng 6 năm 2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2429001 với số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu và kỳ hạn là 60 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGB2124003 đáo hạn vào tháng 8 năm 2024.
  - Ngày 26 tháng 8 năm 2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2429003 với số lượng 2.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu và kỳ hạn 60 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGB2124002 đáo hạn vào tháng 10 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN**  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Lãi suất áp dụng cho năm tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo (từ năm thứ 2 đến năm thứ 4) là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,9%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo (từ năm thứ 5) là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 5,4%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 11,5%/năm. Tài sản thế chấp cho phát hành trái phiếu này gồm 61 triệu cổ phiếu Đức Huệ - Long An và 20,8 triệu cổ phiếu GHC.
- (7) Thực hiện theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐQT ngày 12/06/2024 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành trái phiếu riêng lẻ, ngày 28/06/2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2427002 với số lượng 2.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu và kỳ hạn là 36 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGB2124003 đáo hạn vào tháng 8 năm 2024. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,5%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 9%/năm. Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này gồm 15 triệu cổ phiếu Vija và Dự án Nhà máy Thủy điện H'chan.
- (8) Thuê tài sản tài chính theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 88.20.01/CTTC ký ngày 26/06/2020, 92.20.09/CTTC ký ngày 15/12/2020, 77.20.05/CTTC ký ngày 30/12/2020 với Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính – Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - VCB Leasing.
- (9) Thuê tài sản tài chính theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00139-000; 2024-00140-000; 2024-00141-000 cùng ký ngày 25/06/2024 với Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (VILC).
- (10) Thỏa thuận tín dụng số 10000819LD001202323 ngày 8/6/2023 giữa Công Ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai để góp vốn vào CTCP Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang nhằm mục đích phát triển dự án điện gió Tân Phú Đông 1. Số tiền vay 130 tỷ đồng. Thời hạn vay 3 năm. Tài sản thế chấp là nhà máy thủy điện Thượng Lộ. Lãi suất biên dựa trên bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 6 tháng áp dụng cho cá nhân của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) + 3,6%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**24. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông KKS	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	4.225.083.710.000	20.700.057.484	96.180.413.885	83.075.403.683	1.339.449.437.426	5.764.489.022.478
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	708.521.811.800	238.257.041.320	946.778.853.120
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	(2.633.467)	2.633.467	-
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	(35.965.091.600)	(35.965.091.600)
Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi	-	-	-	(40.878.066.000)	-	(40.878.066.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(44.757.588.114)	(8.677.972.886)	(53.435.561.000)
Giảm vốn cổ phần thông qua mua lại cổ phần ưu đãi	(77.040.000.000)	(6.237.171.171)	-	-	-	(83.277.171.171)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>	<b>4.148.043.710.000</b>	<b>14.462.886.313</b>	<b>96.180.413.885</b>	<b>705.958.927.902</b>	<b>1.533.066.047.727</b>	<b>6.497.711.985.827</b>
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	206.675.501.563	56.978.471.833	263.653.973.396
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(34.485.177)	-	(34.485.177)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	(42.748.800)	(42.748.800)
Chi khác	-	(228.808.800)	-	-	-	(228.808.800)
<b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>4.148.043.710.000</b>	<b>14.234.077.513</b>	<b>96.180.413.885</b>	<b>912.599.944.288</b>	<b>1.590.001.770.760</b>	<b>6.761.059.916.446</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**a. Cổ phiếu**

	31/03/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	414.804.371	414.804.371
- Cổ phiếu thường	358.308.371	358.308.371
- Cổ phiếu ưu đãi	56.496.000	56.496.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	414.804.371	414.804.371
- Cổ phiếu thường	358.308.371	358.308.371
- Cổ phiếu ưu đãi	56.496.000	56.496.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ		

**b. Vốn cổ phần cổ đông phổ thông**

	Tỷ lệ	31/03/2026	Tỷ lệ	01/01/2026
	%	VNĐ	%	VNĐ
Jera Asia Vietnam Holdings Pte. Ltd.	35,10	1.257.566.370.000	35,10	1.257.566.370.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thành Thành Công	16,79	601.619.790.000	16,79	601.619.790.000
Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa	12,96	464.445.480.000	10,99	393.765.090.000
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	6,33	226.689.310.000	6,33	226.689.310.000
Công Ty Cổ Phần KCN Thành Thành Công	3,83	137.408.380.000	3,83	137.408.380.000
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	3,31	118.449.410.000	5,28	189.129.800.000
Cổ đông khác	21,68	776.904.970.000	21,68	776.904.970.000
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>3.583.083.710.000</b>	<b>100</b>	<b>3.583.083.710.000</b>

**c. Vốn cổ phần cổ đông ưu đãi**

	31/03/2026	01/01/2026
	VNĐ	VNĐ
DEG - Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft MBH	564.960.000.000	564.960.000.000
<b>Cộng</b>	<b>564.960.000.000</b>	<b>564.960.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**25. Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

	Quý I		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Doanh thu bán điện	764.687.651.918	1.098.765.504.193	764.687.651.918	1.098.765.504.193
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.691.548.016	13.990.355.788	2.691.548.016	13.990.355.788
	<b>767.379.199.934</b>	<b>1.112.755.859.981</b>	<b>767.379.199.934</b>	<b>1.112.755.859.981</b>

**26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Quý I		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Giá vốn bán điện	277.798.170.669	273.725.683.994	277.798.170.669	273.725.683.994
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.616.465.110	12.942.811.981	2.616.465.110	12.942.811.981
	<b>280.414.635.779</b>	<b>286.668.495.975</b>	<b>280.414.635.779</b>	<b>286.668.495.975</b>

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý I		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	3.941.994.609	7.829.712.371	3.941.994.609	7.829.712.371
Khác	34.420.800	7.813.899	34.420.800	7.813.899
	<b>3.976.415.409</b>	<b>7.837.526.270</b>	<b>3.976.415.409</b>	<b>7.837.526.270</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**28. Chi phí tài chính**

	Quý I		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Chi phí đi vay	165.232.291.642	184.862.767.274	165.232.291.642	184.862.767.274
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	714.700	-	714.700
Khác	10.979.217	2.558.189.805	10.979.217	2.558.189.805
	<b>165.243.270.859</b>	<b>187.421.671.779</b>	<b>165.243.270.859</b>	<b>187.421.671.779</b>

**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý I		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	742.803.500	689.446.596	742.803.500	689.446.596
Khấu hao tài sản cố định	1.051.486.174	1.063.914.032	1.051.486.174	1.063.914.032
Dịch vụ mua ngoài	12.713.455.235	13.708.641.824	12.713.455.235	13.708.641.824
Chi phí nhân viên	13.841.586.684	13.046.298.019	13.841.586.684	13.046.298.019
Khác	12.751.246.668	16.365.741.947	12.751.246.668	16.365.741.947
	<b>41.100.578.261</b>	<b>44.874.042.418</b>	<b>41.100.578.261</b>	<b>44.874.042.418</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**30. Thu nhập và chi phí khác**

	Quý I		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
<b>Thu nhập khác</b>				
Khác	1.521.784.785	229.946.621	1.521.784.785	229.946.621
	<u>1.521.784.785</u>	<u>229.946.621</u>	<u>1.521.784.785</u>	<u>229.946.621</u>
	-	-	-	-
	Quý I		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
<b>Chi phí khác</b>				
Khác	322.343.359	15.102.772	322.343.359	15.102.772
	<u>322.343.359</u>	<u>15.102.772</u>	<u>322.343.359</u>	<u>15.102.772</u>
	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>	<u>1.199.441.426</u>	<u>214.843.849</u>	<u>1.199.441.426</u>	<u>214.843.849</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý I		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026	Năm 2025	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	286.354.146.502	605.294.735.430	286.354.146.502	605.294.735.430
Điều chỉnh	3.940.372.259	(229.344.014.650)	3.940.372.259	(229.344.014.650)
<i>Chi phí không được trừ</i>	6.750.487.689	3.720.669.152	6.750.487.689	3.720.669.152
<i>Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện</i>	(2.810.115.430)	(188.432.507.630)	(2.810.115.430)	(188.432.507.630)
Số lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	-	(44.632.176.172)	-	(44.632.176.172)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b>290.294.518.761</b>	<b>375.950.720.781</b>	<b>290.294.518.761</b>	<b>375.950.720.781</b>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
Thuế TNDN - hiện hành	23.323.328.690	30.035.228.409	23.323.328.690	30.035.228.409
Thuế TNDN - hoãn lại	(562.023.086)	(37.686.501.526)	(562.023.086)	(37.686.501.526)
	<b>22.761.305.604</b>	<b>(7.651.273.117)</b>	<b>22.761.305.604</b>	<b>(7.651.273.117)</b>

#### Giải trình lợi nhuận tăng/giảm sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 1 năm 2026 đạt 263,65 tỷ đồng giảm hơn 349,3 tỷ đồng, tương ứng mức giảm 57% so với cùng kỳ chủ yếu do nguyên nhân sau:

- Trong quý 1/2025, công ty ghi nhận khoản doanh thu bổ sung của Nhà máy Điện gió Tân Phú Đông 1 cho giai đoạn năm 2023 và 2024 chuyển sang.
- Chi phí đi vay giảm gần 20 tỷ đồng do giảm dư nợ vay so với cùng kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN**  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	206.675.501.563	378.240.835.561
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(34.485.177)	-
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu Cổ phiếu phổ thông	206.641.016.386	378.240.835.561
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	358.308.371	358.308.371
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	577	1.056
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (bao gồm cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi)	375.963.371	378.370.871
Lãi suy giảm trên Cổ phiếu	550	1.000

**33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các Bên liên quan (BLQ) đến ngày 31/03/2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng	Mua hàng hóa và dịch vụ	15.844.765.741
		Cổ tức	10.461.000
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.644.819.408
Công ty CP Khai Thác và Quản Lý Khu Công Nghiệp Đặng Huỳnh	BLQ khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.450.124.950
		Mua hàng hóa và dịch vụ	83.666.853
Công Ty CP Chè Thành Ngọc	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	981.511.770
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	912.937.233
Công Ty Cổ Phần Điện Gió LAVI	BLQ khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ	188.073.360
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	BLQ khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.694.470
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	46.760.182
Công Ty TNHH Du Lịch TTC	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	28.446.000
CN Công Ty TNHH Du Lịch TTC - TTC Hotel Premium - Phan Thiết	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	21.408.333
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	BLQ khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.680.000
CN CT TNHH Du Lịch Thành Thành Công Lâm Đồng - KS Ngọc Lan	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	15.788.300
Công ty TNHH DV QL BĐS Sài Gòn Thương Tín	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.500.000
CN Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công Tại Lâm Đồng	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.962.963
Công ty CP Năng Lượng Solwind	BLQ khác	Chi hộ	1.421.686
CN Công Ty TNHH Du Lịch TTC - TTC Resort Premium - Dốc Lết	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.340.278
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.200.000
Công Ty TNHH Du Lịch Thành Thành Công Lâm Đồng - TTC Imperial Hotel	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.018.519

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN**  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

Tại ngày 31/03/2026 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng ngắn hạn	Mối quan hệ	31/03/2026	01/01/2026
Công Ty CP Năng lượng TTC	Bên liên quan	27.833.488.546	28.533.488.546
Công Ty CP Khai Thác và Quản Lý KCN Đặng Huỳnh	Bên liên quan	670.934.908	218.325.944
		<b>28.504.423.454</b>	<b>28.751.814.490</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
Công Ty CP Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	14.439.427.395	14.439.427.395
		<b>14.439.427.395</b>	<b>14.439.427.395</b>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
Công Ty Cổ Phần Thành Thành Nam	Bên liên quan	498.204.382	498.204.382
		<b>498.204.382</b>	<b>498.204.382</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
Công Ty CP Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng	5.900.877.000	-
		<b>5.900.877.000</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu cho vay ngắn hạn</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
Công Ty CP Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	22.420.000.000	22.420.000.000
		<b>22.420.000.000</b>	<b>22.420.000.000</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
Công Ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Bên liên quan	8.660.000	-
Công Ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan	1.868.400	-
		<b>10.528.400</b>	<b>-</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
Công Ty CP Biên Hòa Thành Long	Bên liên quan	1.437.362.987	1.437.362.987
		<b>1.437.362.987</b>	<b>1.437.362.987</b>

**34. Lương và thù lao các nhân sự chủ chốt**

		Kỳ kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm	
		Năm 2026	Năm 2025
		VND	VND
<b>Hội Đồng Quản Trị</b>		<b>1.108.911.000</b>	<b>1.081.949.000</b>
Tân Xuân Hiến	CT.HĐQT	568.911.000	541.949.000
Nguyễn Thế Vinh	TV.HĐQT	90.000.000	90.000.000
Đặng Huỳnh Anh Tuấn	TV.HĐQT	90.000.000	90.000.000
Phạm Thị Khuê	TV.HĐQT	90.000.000	90.000.000
Nguyễn Thùy Vân	TV.HĐQT	90.000.000	90.000.000
Eiji Hagio	TV.HĐQT	90.000.000	-
Mark Houghton Scott Leslie	TV.HĐQT	90.000.000	-
Toshihiro Oki	TV.HĐQT	-	90.000.000
Simon Mark Wilson	TV.HĐQT	-	90.000.000
<b>Ban Tổng Giám Đốc</b>		<b>1.922.738.000</b>	<b>1.739.703.000</b>
Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám Đốc	658.272.000	627.056.000
Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám Đốc Thường Trực	541.774.000	494.399.000
Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám Đốc	446.190.000	367.469.000
Trần Thị Hồng Thắm	Kế toán trưởng	276.502.000	250.779.000
		<b>3.031.649.000</b>	<b>2.821.652.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN**  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**36. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1/2025 do công ty tự lập.



**Trương Nhật Thành**  
Người lập biểu



**Trần Thị Hồng Thắm**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thái Hà**  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 04 năm 2026

